BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	6 - 9
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	10 - 11
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 34

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3,727,357,421,107**	**3,520,346,280,880**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**49,323,474,321**	**302,677,015,685**
1	Tiền	111		49,323,474,321	45,677,015,685
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	257,000,000,000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**2,310,049,707,777**	**2,002,538,490,107**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		72,758,055,806	120,222,672,796
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(328,348,029)	(174,182,689)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,237,620,000,000	1,882,490,000,000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**701,680,804,558**	**575,338,315,793**
1	Phải thu khách hàng	131		392,900,401,199	373,874,256,970
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.3	392,589,475,929	329,205,951,278
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		310,925,270	44,668,305,692
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	132,964,264,584	95,129,599,327
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	V.5	238,028,537,277	175,756,439,422
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(62,212,398,502)	(69,421,979,926)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**3,723,770,042**	**3,211,631,929**
1	Hàng tồn kho	141		3,723,770,042	3,211,631,929
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**137,017,915,193**	**123,291,122,262**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	131,710,716,123	122,181,842,274
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.8a	130,712,167,207	121,468,560,031
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		998,548,916	713,282,243
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,448,741,787	167,123,038
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	858,457,283	942,156,950
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**525,561,749,216**	**513,289,705,104**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		303,419,891,061	298,110,560,168
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		222,141,858,155	215,179,144,936

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**924,355,067,545**	**725,995,124,107**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**16,043,749,005**	**16,352,540,307**
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
2	Phải thu dài hạn khác	218		16,043,749,005	16,352,540,307
2.1	Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10,280,000,000	10,780,000,000
2.2	Phải thu dài hạn khác	216.2		5,763,749,005	5,572,540,307
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**51,950,537,851**	**47,019,608,836**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	48,349,015,588	43,821,704,543
	Nguyên giá	*222*		*106,467,295,149*	*96,313,698,224*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(58,118,279,561)*	*(52,491,993,681)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3,601,522,263	3,197,904,293
	Nguyên giá	*228*		*8,093,118,567*	*7,193,563,011*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4,491,596,304)*	*(3,995,658,718)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	V.12	**90,146,318,774**	**90,333,667,176**
	Nguyên giá	241		92,045,462,789	90,970,255,582
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,899,144,015)	(636,588,406)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**67,342,429,190**	**24,030,178,463**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	67,342,429,190	24,030,178,463
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**679,196,829,116**	**534,844,157,967**
1	Đầu tư vào công ty con	251		23,500,000,000	23,500,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		122,644,900,000	122,644,900,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		235,476,686,400	57,095,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.2c	(46,566,693,603)	(45,616,527,061)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			344,141,936,319	377,220,785,028
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**19,675,203,609**	**13,414,971,358**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	19,675,203,609	13,414,971,358
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,651,712,488,652**	**4,246,341,404,987**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2,812,338,611,812**	**2,409,716,050,781**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,811,309,688,676**	**2,407,707,127,645**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	166,000,072,372	133,609,380,747
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		164,273,631,971	127,664,598,876
1.2	Phải trả khác cho người bán	312.2		1,726,440,401	5,944,781,871
2	Người mua trả tiền trước	312	V.15	32,963,719,947	36,829,272,276
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	25,930,912,844	21,627,829,978
4	Phải trả người lao động	314		21,613,567,831	56,373,623,424
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53,617,437	692,255,517
6	Phải trả nội bộ	316			
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		60,318,383,973	70,609,802,390
8	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		97,920,315,805	109,233,960,118
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	96,077,052,141	60,049,448,835
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74,200,000	24,500,000
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
11	Dự phòng nghiệp vụ	329	V.18	2,310,357,846,326	1,918,657,054,360
11.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,492,115,226,123	1,264,462,864,552
11.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	319.2		728,873,656,396	582,996,936,818
11.3	Dự phòng giao động lớn	319.3		89,368,963,807	71,197,252,990
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,028,923,136**	**2,008,923,136**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.19	1,028,923,136	2,008,923,136
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,839,373,876,840**	**1,836,625,354,206**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**1,839,373,876,840**	**1,836,625,354,206**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803,957,090,000	803,957,090,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*803,957,090,000*	*803,957,090,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		827,943,052,804	827,943,052,804
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		19,699,784,835	18,131,617,954
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		36,312,733,442	36,312,733,442
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,461,215,759	150,280,860,006
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*119,886,474,452*	*1,305,006,357*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*31,574,741,307*	*148,975,853,649*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,651,712,488,652**	**4,246,341,404,987**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
4	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh		243,193,975,360	210,170,630,726
5	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		104,976.19	95,523.50
	Euro (EUR)		28,923.22	28,929.25
	Bảng Anh (£)		349.48	354.43

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Khuê	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2016	Quý III.2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	VI.1	627,646,120,206	483,950,430,240	1,752,115,401,221	1,306,688,197,991
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		725,198,205	-	2,151,179,805	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.2	60,979,508,208	57,528,943,221	175,736,801,803	102,735,026,815
4. Thu nhập khác	13		291,508,109	70,028,000	662,026,665	434,564,804
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		551,672,225,079	388,462,768,185	1,443,975,521,678	987,478,991,262
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,058,732,214	-	1,899,144,015	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.3	9,928,305,455	20,536,779,141	34,932,940,545	25,452,289,910
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.4	88,413,602,614	119,368,501,246	319,465,433,115	323,349,452,096
9. Chi phí khác	24		59,608,322	148,877,888	553,072,702	258,497,094
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		38,509,861,044	13,032,475,000	129,839,297,439	73,318,559,248
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,935,119,737	2,336,450,591	25,127,339,922	15,375,761,136
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.5	31,574,741,307	10,696,024,409	104,711,957,517	57,942,798,112
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2016	Quý III.2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**VI.1**	**723,725,477,860**	**566,664,527,355**	**2,058,289,556,671**	**1,537,305,446,054**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		738,000,948,042	637,432,416,158	2,208,498,416,287	1,743,828,809,037
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		44,569,113,021	51,891,669,724	89,122,231,639	100,583,198,412
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		58,844,583,204	122,659,558,527	239,331,091,256	307,106,561,395
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**141,835,672,928**	**110,333,426,337**	**463,462,070,166**	**332,646,074,369**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		141,835,672,927	165,078,847,757	480,449,680,743	465,318,816,104
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		-	54,745,421,420	16,987,610,578	132,672,741,735
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**581,889,804,932**	**456,331,101,018**	**1,594,827,486,505**	**1,204,659,371,685**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**45,756,315,274**	**27,619,329,222**	**157,287,914,716**	**102,028,826,306**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		45,640,478,254	27,564,135,930	157,030,942,047	101,811,199,150
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		115,837,020	55,193,292	256,972,669	217,627,156
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**627,646,120,206**	**483,950,430,240**	**1,752,115,401,221**	**1,306,688,197,991**
6. Chi bồi thường	**11**		**347,074,907,857**	**242,853,915,230**	**860,532,974,783**	**590,254,170,684**
- Tổng chi bồi thường	11.1		347,074,907,857	244,410,081,788	863,375,677,050	596,042,953,476
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	1,556,166,558	2,842,702,267	5,788,782,792
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**44,786,280,042**	**81,065,968,652**	**150,172,267,222**	**150,027,726,813**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2016	Quý III.2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**44,346,632,505**	**3,685,214,853**	**145,876,719,577**	**58,679,011,439**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**7,784,034,944**	**(65,948,018,889)**	**6,962,713,218**	**(47,550,435,827)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**		**338,851,225,376**	**231,421,180,320**	**849,274,713,920**	**546,455,891,137**
11. Tăng (giảm) dự phòng giao động lớn	**16**		6,407,345,027	5,242,452,381	18,171,710,817	13,790,931,913
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**		**206,413,654,676**	**151,799,135,484**	**576,529,096,941**	**427,232,168,212**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		75,188,329,452	42,557,975,725	194,673,259,954	136,204,133,429
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		131,225,325,224	109,241,159,759	381,855,836,987	291,028,034,783
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**551,672,225,079**	**388,462,768,185**	**1,443,975,521,678**	**987,478,991,262**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**75,973,895,127**	**95,487,662,055**	**308,139,879,543**	**319,209,206,729**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**	**VI.2**	**725,198,205**	**813,249,000**	**2,151,179,805**	**813,249,000**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**	**VI.4**	**1,058,732,214**	**216,710,947**	**1,899,144,015**	**216,710,947**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=21-20)	**22**		**(333,534,009)**	**596,538,053**	**252,035,790**	**596,538,053**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	**VI.3**	**60,979,508,208**	**57,528,943,221**	**175,736,801,803**	**102,735,026,815**
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	**VI.5**	**9,928,305,455**	**20,536,779,141**	**34,932,940,545**	**25,452,289,910**
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**51,051,202,753**	**36,992,164,080**	**140,803,861,258**	**77,282,736,905**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**88,413,602,614**	**119,368,501,246**	**319,465,433,115**	**323,349,452,096**
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	**30**		**38,277,961,257**	**13,707,862,942**	**129,730,343,476**	**73,739,029,591**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2016	Quý III.2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		291,508,109	70,028,000	662,026,665	434,564,804
24. Chi phí khác	32		59,608,322	148,877,888	553,072,702	258,497,094
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		231,899,787	(78,849,888)	108,953,963	176,067,710
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38,509,861,044	13,629,013,052	129,839,297,439	73,915,097,300
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,935,119,737	2,336,450,591	25,127,339,922	15,375,761,136
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60		31,574,741,307	11,292,562,462	104,711,957,517	58,539,336,164
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Khuê	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*129,839,297,439*	*73,915,097,300*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,337,131,215	5,445,337,128
- Các khoản dự phòng	03		373,323,498,312	296,956,934,485
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	3,086,093,132
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138,179,146,955)	(81,309,354,969)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*373,320,780,011*	*298,094,107,076*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,425,885,528)	(203,366,889,380)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(512,138,113)	(582,158,824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,969,444,677)	187,142,796,363
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15,789,106,101)	(38,044,682,462)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18,218,786,632)	(19,150,529,077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		965,250,134	11,482,110,273
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,254,041,436)	(22,148,661,907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*265,116,627,658*	*213,426,092,063*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(66,860,527,656)	(23,252,688,392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		60,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(634,551,151,291)	(1,511,190,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		312,500,000,000	479,413,890,935
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(179,131,686,400)	(355,147,234,282)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		750,000,000	353,805,782,185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128,923,844,574	50,052,265,973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(438,369,520,773)*	*(1,006,317,983,581)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	- 1,067,646,837,316
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80,100,648,249)	(31,151,597,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(80,100,648,249)*	*1,036,495,239,873*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(253,353,541,364)**	**243,603,348,355**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**302,677,015,685**	**33,560,737,882**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**49,323,474,321**	**277,164,086,237**

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Khuê	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 Tổng Công ty có 1.890 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.529 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và 41 đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Toàn Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Cơ sở hạ tầng	50

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phát triển đại lý

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ trong 2 năm, công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ trong 1 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ và chi phí hoa hồng chưa được phân bổ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được xác định theo tỷ lệ quy định trên doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và được giữ lại trên tài khoản chi phí hoa hồng chưa được phân bổ tương ứng theo tỷ lệ dự phòng phí chưa được hưởng.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa giải quyết được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong kỳ kế toán. Mức trích lập trong kỳ là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:	30/9/2016	: 22.340 VND/USD
	31/12/2015	: 22.540 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

(2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của BTC.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Chi phí dùng chung phân bổ cho bộ phận đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.002.782.674	7.052.924.549
Tiền gửi ngân hàng	34.800.083.647	38.624.091.136
Tiền đang chuyển	3.520.608.000	-
Các khoản tương đương tiền (*Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	-	257.000.000.000
Cộng	**49.323.474.321**	**302.677.015.685**

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
ACV	-		-	*29.600.000.000*	*29.600.000.000*	-
HAH	*1.891.575.113*	*1.891.575.113*	-	-	-	-
VSH	*841.637.066*	*841.637.066*	-	-	-	-
DPTW2	*1.908.413.500*	*1.908.413.500*	-	*1.908.413.500*	*1.908.413.500*	-
GEX	-	-	-	*5.854.981.000*	*7.345.000.000*	-
FCN	*1.040.346.140*	*1.040.000.000*	*346.140*	-	-	-
HPG	*11.764.793.655*	*11.764.793.655*	-	-	-	-
HUT	*3.448.195.600*	*3.448.195.600*	-	-	-	-
MAC	-		-	*5.191.194.015*	*5.106.412.200*	*(84.781.815)*
MBB	*7.144.748.980*	*7.144.748.980*	-	-	-	-
PGI	*4.457.803.705*	*4.457.803.705*	-	*21.096.244.641*	*27.527.111.000*	-
CHP	*1.245.918.624*	*1.236.150.000*	*9.768.624*	-	-	-
PHH	-		-	*11.419.433.280*	*13.410.840.000*	-
FPT	*2.447.865.000*	*2.447.865.000*	-	-	-	-
SDF	-		-	*6.052.582.420*	*7.687.120.000*	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
SBA	*1.799.245.828*	*1.799.245.828*	-	-	-	-
SHI	-		-	*732.549.726*	*738.855.000*	-
TCO	*9.059.105.656*	*9.059.105.656*	-	*10.213.625.656*	*11.448.990.000*	-
PVT	*1.342.010.000*	*1.342.010.000*	-	-	-	-
VCB	*134.155.400*	*134.050.000*	*105.400*	-	-	-
VFA	-		-	*3.089.948.500*	*3.374.000.000*	-
VGG	*4.591.863.865*	*4.273.736.000*	*318.127.865*	-	-	-
VIC	-		-	*3.041.555.500*	*3.199.000.000*	-
VNE	-	-	-	*2.067.546.899*	*2.151.632.000*	-
VNM	*5.330.618.784*	*5.330.618.784*	-	-	-	-
VNR	*14.261.500.905*	*14.261.500.905*	-	*14.261.500.905*	*42.120.000.000*	-
VSC	*48.257.985*	*48.257.985*	-	-	-	-
VPH	-		-	-	-	-
VTV	-	-	-	*4.101.980.874*	*4.012.580.000*	*(89.400.874)*
VTX	-	-	-	*1.591.115.880*	*1.847.860.000*	-
Cộng	**72.758.055.806**	**72.429.707.777**	**328.348.029**	**120.222.672.796**	**161.477.813.700**	**174.182.689**

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***2.237.620.000.000***	***2.184.120.000.000***	***1.882.490.000.000***	***1.882.490.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	2.213.420.000.000	2.169.920.000.000	1.860.500.000.000	1.860.500.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	24.200.000.000	24.200.000.000	21.990.000.000	21.990.000.000
Dài hạn	***344.141.936.319***	***316.593.666.848***	***377.220.785.028***	***337.613.666.848***
Tiền gửi có kỳ hạn	60.500.000.000	60,500,000,000	89.920.000.000	89.920.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	20.000.000.000	20,000,000,000	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	57.910.347.222	57,910,347,222	61.010.347.222	61.010.347.222
Cho vay ủy thác Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	33.571.589.097	9,680,282,633	34.130.437.806	9.866.695.721
Cho vay ủy thác Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Hà Nội	22.160.000.000	6,816,623,905	22.160.000.000	6.816.623.905
Đầu tư trái phiếu	150.000.000.000	150,000,000,000	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	*50.000.000.000*	*50,000,000,000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Công ty Cổ phần Tasco	*100.000.000.000*	*100,000,000,000*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Cộng	**2.581.761.936.319**	**2,489,027,253,760**	**2.259.710.785.028**	**2.220.103.666.848**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**23.500.000.000**	**2.418.455.345**	***23.500.000.000***	***3.387.517.366***
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam	11.700.000.000	2.418.455.345	11.700.000.000	3.387.517.366
Công ty IBS Việt Nam	11.800.000.000	-	11.800.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**122.644.900.000**	**-**	***122.644.900.000***	**-**
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện [(1)]	88.200.000.000	-	88.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang [(2)]	20.152.200.000	-	20.152.200.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử [(3)]	14.292.700.000	-	14.292.700.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**235.476.686.400**	**4.913.555.699**	**57.095.000.000**	**2.994.327.136**
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000	1.919.228.563	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	1.332.110.756	2.940.000.000	1.332.110.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	17.080.000.000	418.351.145	17.080.000.000	418.351.145
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Thế hệ mới	-	-	750.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	14.900.000.000	1.243.865.235	14.900.000.000	1.243.865.235
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	-
Công ty Cổ phần 36	44.522.628.100	-	-	-
Công ty Cổ phần cấp phát nước Vĩnh Long	64.109.058.300	-	-	-
Công ty TNHH MTV cấp thoát nước môi trường Bình Dương	70.500.000.000	-	-	-
Cộng	**381.621.586.400**	**7.332.011.044**	**203.239.900.000**	**6.381.844.502**

[(1)] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103027478 ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện 88.200.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

[(2)] Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 347/BKH-ĐTRNN-ĐC3 ngày 30 tháng 9 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang 850.000 USD, tương đương 42,5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Số vốn

Tổng Công ty đang góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang là 20.152.200.000 VND, chiếm 50% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 ngày 30 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư mua 638.090 cổ phần của Công ty Cổ phần Viễn Thông tin học điện tử tương đương 21,3 % vốn điều lệ với giá mua là 14.292.700.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

2d. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.234.682.559	39.234.682.559
Dự phòng Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.332.011.044	6.381.844.502
Cộng	**46.566.693.603**	**45.616.527.061**

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	311.013.509.404	277.949.634.261
Phải thu về tái bảo hiểm	81.575.966.525	51.256.317.017
Cộng	**392.589.475.929**	**329.205.951.278**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	111.411.866.758	80.273.380.435
Trả trước khác của hoạt động bảo hiểm gốc	8.489.541.811	4.787.355.238
Trả trước cho nhà cung cấp khác	13.062.856.015	10.068.863.654
Cộng	**132.964.264.584**	**95.129.599.327**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	130.978.979.883	121.847.447.280
Trả trước bồi thường đồng bảo hiểm	35.306.202.873	-
Phải thu lại tiền bồi thường đã thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành (do tòa án đã có quyết định PTI không phải bồi thường)	5.614.181.754	5.614.181.754
Các khoản phải thu khác	60.356.396.849	32.103.942.186
Tạm ứng	37.336.110.780	12.656.614.099
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.742.868.011	3.534.254.103
Cộng	**238.028.537.277**	**175.756.439.422**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này
Số đầu năm	69.421.979.926
Trích lập dự phòng bổ sung	3.649.144.096
Hoàn nhập dự phòng	(10.858.725.520)
Số cuối kỳ	**62.212.398.502**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.377.287.892	2.815.046.186
Công cụ, dụng cụ	207.812.198	314.453.925
Hàng hóa	138.669.952	82.131.818
Cộng	**3.723.770.042**	**3.211.631.929**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	130.712.167.207	121.468.560.031
Chi phí khác	998.548.916	713.282.243
Cộng	**131.710.716.123**	**122.181.842.274**

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ này
Số dư đầu năm	121.468.560.031
Số phát sinh trong kỳ	203.916.867.130
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(194.673.259.954)
Số dư cuối kỳ	**130.712.167.207**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.462.485.389	3.057.246.267
Chi phí thuê nhà	4.522.774.619	3.469.144.657
Chi phí phát triển đại lý	323.940.854	379.910.155
Các khoản chi phí khác	12.366.002.747	6.508.670.279
Cộng	**19.675.203.609**	**13.414.971.358**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	20.179.866	583.638.974
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	753.372.840	284.419.374
Thuế khác	84.904.577	74.098.602
Cộng	**858.457.283**	**942.156.950**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.838.273.530	33.850.000	70.833.708.176	17.607.866.518	96.313.698.224
Tăng trong kỳ do mua sắm mới	-	96.880.000	9.914.120.180	1.094.948.885	11.105.949.065
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(880.655.777)	(71.696.363)	(952.352.140)
Số cuối kỳ	**7.838.273.530**	**130.730.000**	**79.867.172.579**	**18.631.119.040**	**106.467.295.149**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.805.710.180	33.850.000	38.296.866.131	12.355.567.370	52.491.993.681
Khấu hao trong kỳ	156.257.595	9.442.706	4.833.162.823	1.579.774.896	6.578.638.020
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(880.655.777)	(71.696.363)	(952.352.140)
Số cuối kỳ	**1.961.967.775**	**43.292.706**	**42.249.373.177**	**13.863.645.903**	**58.118.279.561**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.032.563.350	-	32.536.842.045	5.252.299.148	43.821.704.543
Số cuối kỳ	**5.876.305.755**	**87.437.294**	**37.617.799.402**	**4.767.473.137**	**48.349.015.588**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.200.890.000	4.992.673.011	7.193.563.011
Tăng trong kỳ	-	899.555.556	899.555.556
Số cuối kỳ	**2.200.890.000**	**5.892.228.567**	**8.093.118.567**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.995.658.718	3.995.658.718
Khấu hao trong kỳ	-	495.937.586	495.937.586
Số cuối kỳ	**-**	**4.491.596.304**	**4.491.596.304**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.200.890.000	997.014.293	3.197.904.293
Số cuối kỳ	**2.200.890.000**	**1.400.632.263**	**3.601.522.263**

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.994.763.527	83.975.492.055	90.970.255.582
Tăng do XDCB hoàn thành	-	129.723.630	129.723.630
Giảm trong kỳ	-	945.483.577	945.483.577
Số cuối kỳ	**6.994.763.527**	**85.050.699.262**	**92.045.462.789**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	636.588.406	636.588.406
Khấu hao trong kỳ	-	1.262.555.609	1.262.555.609
Số cuối kỳ	**-**	**1.899.144.015**	**1.899.144.015**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.994.763.527	83.338.903.649	90.333.667.176
Số cuối kỳ	**6.994.763.527**	**83.151.555.247**	**90.146.318.774**

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

13. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng tài sản trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	2.515.952.727	-	-	2.515.952.727
XDCB dở dang	23.707.874.663	54.855.023.035	8.620.000.000	5.390.885.035	64.552.012.663
- Sàn Thương mại Thuỷ lợi 4	-	*129.723.630*	-	*129.723.630*	-
- Sàn Fhome	*7.290.951.663*	*2.042.462.095*	-	*4.574.692.480*	*4.758.721.278*
- Văn phòng làm việc PTI Nam Sông Hồng	-	*8.620.000.000*	*8.620.000.000*	-	-
- Khách sạn FLC Quy Nhơn	-	*23.996.784.350*	-	-	*23.996.784.350*
- Dự án Xuân Phương	*16.416.923.000*	*20.066.052.960*	-	*686.468.925*	*35.796.507.035*
Chi phí khác	322.303.800	-	-	47.840.000	274.463.800
Cộng	**24.030.178.463**	**57.370.975.762**	**8.620.000.000**	**5.438.725.035**	**67.342.429.190**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	101.700.580.577	90.614.253.320
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	18.085.389	18.085.389
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	62.554.966.005	30.685.018.585
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	-	6.347.241.582
Phải trả cho nhà cung cấp khác	1.726.440.401	5.944.781.871
Cộng	**166.000.072.372**	**133.609.380.747**

15. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.066.089.839	14.945.627.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.952.756.019	44.202.729
Thuế thu nhập cá nhân	3.748.779.378	6.401.104.099
Các loại thuế khác	163.287.608	236.895.884
Cộng	**25.841.233.812**	**21.627.829.978**

Thuế giá trị gia tăng
Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.839.297.439	73.915.097.300
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(5.043.836.080)	(4.559.589.861)
Cổ tức. lợi nhuận được chia	*(5.043.836.080)*	*(4.559.589.861)*
Thu nhập chịu thuế	124.347.066.199	69.355.507.440
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	124.795.461.359	69.355.507.440
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***24.869.413.240***	***15.258.211.637***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***168.247.650***	***117.549.499***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**25.127.339.922**	**15.375.761.136**

Các loại thuế khác
Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	940.542.369	535.067.702
Kinh phí công đoàn	2.338.421.947	1.480.013.270
Cổ tức. lợi nhuận phải trả	40.006.487.143	23.632.284.592
Thuế nhà thầu tạm giữ	2.421.497.458	2.360.201.163
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	8.091.911.533	-
Thu phí của VNPost chưa đối chiếu	17.023.619.256	12.255.848.309
Các khoản khác	25.254.572.435	19.786.033.799
Cộng	**96.077.052.141**	**60.049.448.835**

18. Dự phòng nghiệp vụ

18a. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
1. Dự phòng bồi thường	***728.873.656.396***	***222.141.858.155***	***506.731.798.241***	***582.996.936.818***	***215.179.144.936***	***367.817.791.882***
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	699.759.990.818	222.141.858.155	477.618.132.663	555.883.271.240	215.179.144.936	340.704.126.304
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	29.113.665.578		29.113.665.578	27.113.665.578		27.113.665.578
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	***1.492.115.226.123***	***303.419.891.061***	***1.188.695.335.062***	1.264.462.864.552	298.110.560.168	966.352.304.384
Cộng	**2.220.988.882.519**	**525.561.749.216**	**1.695.427.133.303**	**1.847.459.801.370**	**513.289.705.104**	**1.334.170.096.266**
Trong đó chi tiết:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	582.996.936.818	215.179.144.936	367.817.791.882	524.317.925.379	262.729.580.763	261.588.344.616
Số trích lập trong kỳ	145.876.719.578	6.962.713.219	138.914.006.359	58.679.011.439	(47.550.435.827)	106.229.447.266
Số dư cuối kỳ	**728.873.656.396**	**222.141.858.155**	**506.731.798.241**	**582.996.936.818**	**215.179.144.936**	**367.817.791.882**
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	1.264.462.864.552	298.110.560.168	966.352.304.384	957.356.303.157	165.437.818.433	791.918.484.724
Số trích lập trong kỳ	227.652.361.571	5.309.330.893	222.343.030.678	307.106.561.395	132.672.741.735	174.433.819.660
Số dư cuối kỳ	**1.492.115.226.123**	**303.419.891.061**	**1.188.695.335.062**	**1.264.462.864.552**	**298.110.560.168**	**966.352.304.384**

18b. Dự phòng giao động lớn

	Năm nay
Số dư đầu năm	71.197.252.990
Số trích lập thêm trong kỳ	18.171.710.817
Số dư cuối kỳ	**89.368.963.807**

18c. Tài sản tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*222.141.858.155*	*215.179.144.936*
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	222.141.858.155	215.179.144.936
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	-	-
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	*303.419.891.061*	*298.110.560.168*
Cộng	**525.561.749.216**	**513.289.705.104**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	803.957.090.000	827.943.052.804	18.131.617.954	28.471.899.039	62.439.141.118	1.740.942.800.915
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	156.816.688.052	156.816.688.052
Trích lập các quỹ	-	-		7.840.834.403	(9.154.020.961)	(1.313.186.558)
Chia cổ tức năm kỳ	-	-	-	-	(58.435.279.900)	(58.435.279.900)
Thù lao và thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.313.186.558)	(1.313.186.558)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.481.745)	(72.481.745)
Số dư cuối kỳ trước	**803.957.090.000**	**827.943.052.804**	**18.131.617.954**	**36.312.733.442**	**150.280.860.006**	**1.836.625.354.206**
Số dư đầu năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	18.131.617.954	36.312.733.442	150.280.860.006	1.836.625.354.206
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	104.711.957.517	104.353.241.389
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	1.568.166.881	-	(1.568.166.881)	-
Chia cổ tức năm kỳ	-	-	-	-	(96.474.850.800)	(96.474.850.800)
Thù lao và thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(5.488.584.083)	(5.488.584.083)
Số dư cuối kỳ	**803.957.090.000**	**827.943.052.804**	**19.699.784.835**	**36.312.733.442**	**151.461.215.759**	**1.839.015.160.712**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	201.548.120.000	162.729.000.000
Vốn góp của các cổ đông	602.408.970.000	641.228.090.000
Thặng dư vốn cổ phần	827.943.052.804	827.943.052.804
Cộng	**1.631.900.142.804**	**1.631.900.142.804**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**80.395.709**	**80.395.709**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bảo hiểm gốc	2.223.570.765.241	1.766.326.110.745
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(22.248.558.201)	(22.497.301.706)
Phí nhận tái bảo hiểm	92.710.336.263	103.096.313.256
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	3.588.104.624	(2.513.114.846)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(239.331.091.256)	(307.106.561.395)
Doanh thu thuần	**2.058.289.556.671**	**1.537.305.446.054**

2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Là doanh thu cho thuê sàn thương mại tại Cao ốc căn hộ Thủy Lợi 4

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	118.833.195.991	76.424.501.231
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	300.841.670	228.389.691
Lãi ủy thác đầu tư	4.622.414.551	96.874.186
Lãi mua bán trái phiếu,	9.555.930.555	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	36.137.778.581	19.590.201.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.043.836.080	4.559.589.861
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.159.341.392	1.783.454.904
Các khoản khác	83.462.982	52.015.688
Cộng	**175.736.801.803**	**102.735.026.815**

4. Giá vốn bất động sản đầu tư

Là giá vốn cho thuê sàn thương mại tại Cao ốc căn hộ Thủy Lợi 4

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	701,411,660	3,086,093,132
Lỗ kinh doanh chứng khoán	8.607.055.447	7.135.504.443
Chi phí đầu tư bất động sản	91.008.455	316.537.545
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(950.166.542)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	154.165.340	13.531.904.127
Chi phí khác	26.329.466.185	1.382.250.663
Cộng	**34.932.940.545**	**25.452.289.910**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	190.975.013.564	193.258.805.457
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	10.994.610.756	8.974.954.257
Chi phí dụng cụ quản lý	7.782.579.276	5.521.722.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.944.845.200	5.228.626.181
Thuế, phí và lệ phí	6.871.279.004	5.546.899.113
Chi phí dự phòng	(7.209.581.424)	4.318.750.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.307.455.934	37.746.318.266
Chi phí khác bằng tiền	54.799.230.805	62.753.376.237
Cộng	**319.465.433.115**	**323.349.452.096**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Khuê	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI